

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX)

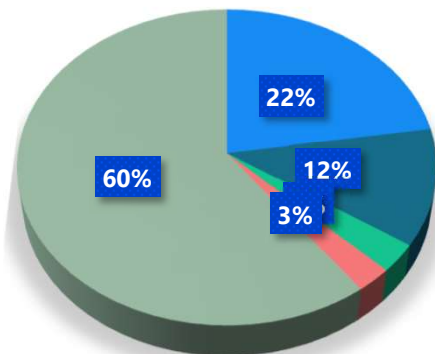
Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	48,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	12.1%	29.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	27,074 - 53,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,840
Số lượng CPLH (CP)	329,999,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,998,090
Sở hữu nước ngoài	11.07%
Beta	1.26

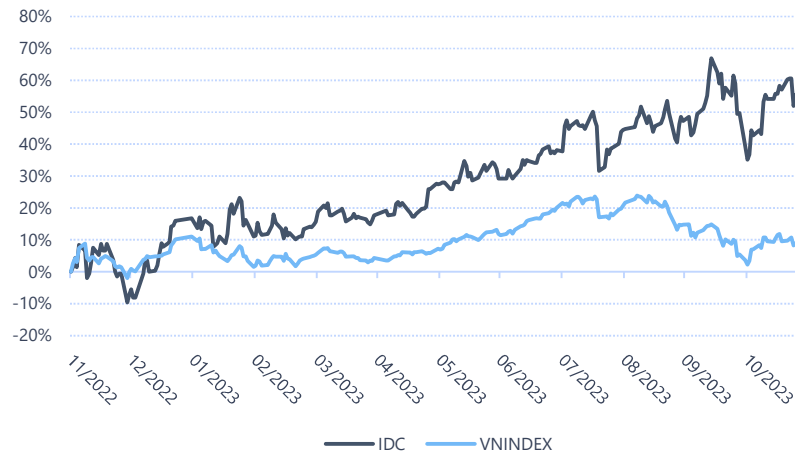
- CTCP Tập đoàn SSG
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bách Việt
- Công ty TNHH Kinh doanh và cho thuê nhà Tân Bách Việt
- Đặng Việt Dũng
- Khác

Cơ cấu cổ đông



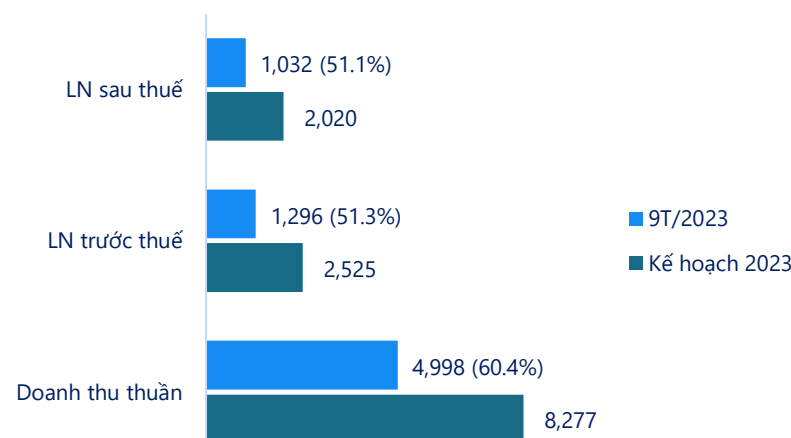
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,443.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 964.1 | -40.0%

Cùng kỳ: ↘ 609.4 | -29.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

4,997.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,036.4 | -29.0%

LN thuần

Q3 2023

301.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 522.6 | -63.5%

Cùng kỳ: ↘ 439.7 | -59.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

1,333.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,573.4 | -54.1%

LNTT

Q3 2023

256.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 522.6 | -63.5%

Cùng kỳ: ↘ 505.1 | -66.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

1,296.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,652.0 | -56.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IDC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,443.5	2,052.8	-29.7%	4,997.7	7,034.1	-29.0%
Giá vốn hàng bán	1,038.2	1,248.6	-16.8%	3,396.6	3,952.5	-14.1%
Lợi nhuận gộp	405.2	804.3	-49.6%	1,601.1	3,081.6	-48.0%
Doanh thu HĐTC	29.2	58.0	-49.7%	132.0	132.1	-0.1%
Chi phí tài chính	43.0	31.5	36.6%	147.5	103.7	42.2%
Chi phí lãi vay	42.8	26.1	64.5%	144.3	97.7	47.6%
Chi phí bán hàng	25.7	23.7	8.4%	83.1	57.6	44.1%
Chi phí QLDN	64.8	66.4	-2.5%	169.6	159.6	6.3%
LN thuần từ HĐKD	301.0	740.7	-59.4%	1,333.7	2,907.1	-54.1%
LN khác	- 45.0	20.4	-320.6%	- 37.2	41.3	-190.1%
LN trước thuế	256.0	761.1	-66.4%	1,296.4	2,948.4	-56.0%
Thuế TNDN	61.4	147.1	-58.2%	260.5	587.9	-55.7%
Lợi nhuận sau thuế	194.5	614.0	-68.3%	1,032.3	2,365.0	-56.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	160.9	422.3	-61.9%	842.4	2,104.1	-60.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258.8	435.7	1,246.1	244.7	879.2	473.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.6 -	196.4 -	140.3 -	200.0 -	230.1 -	76.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 300.1 -	291.3 -	478.9	218.3 -	762.4 -	383.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 40.7 -	52.0	626.8	263.0 -	113.3	14.0

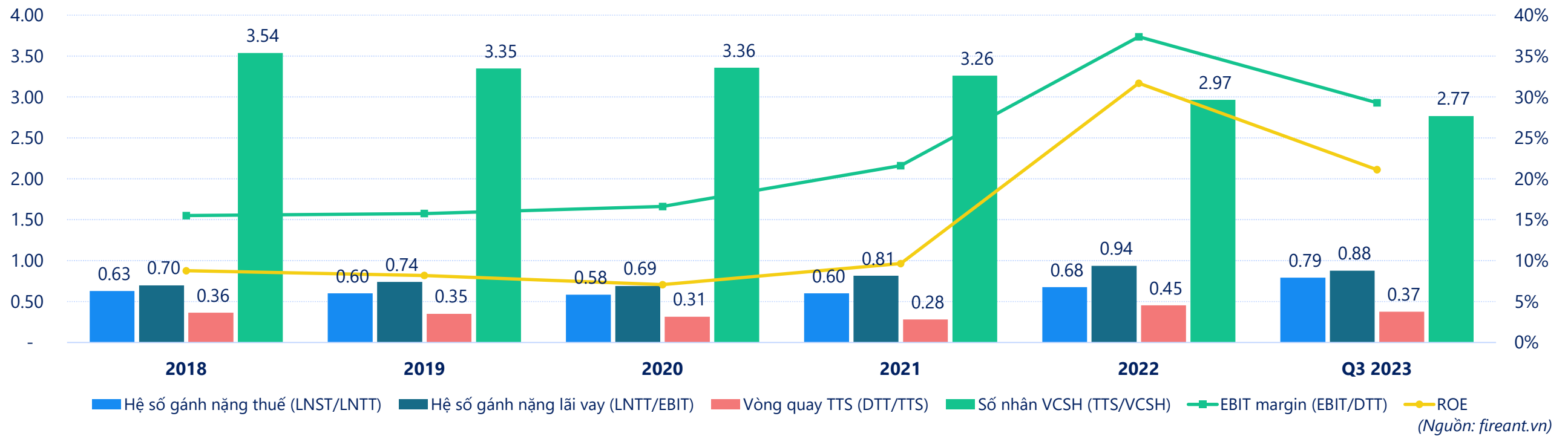
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	4,838.5	4,167.8	16.1%	28.6%
Tiền và tương đương tiền	1,250.5	1,086.9	15.1%	7.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	834.1	1,042.7	-20.0%	4.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,585.3	877.8	80.6%	9.4%
Hàng tồn kho	1,107.7	1,094.8	1.2%	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	61.0	65.6	-7.1%	0.4%
Tài sản dài hạn	12,059.7	12,845.6	-6.1%	71.4%
Các khoản phải thu dài hạn	707.2	1,314.9	-46.2%	4.2%
Tài sản cố định	7,784.4	8,580.9	-9.3%	46.1%
Bất động sản đầu tư	102.8	107.7	-4.6%	0.6%
Tài sản dở dang dài hạn	2,680.6	2,048.6	30.8%	15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	262.3	240.3	9.1%	1.6%
Tài sản dài hạn khác	522.4	553.1	-5.5%	3.1%
Tổng cộng tài sản	16,898.2	17,013.4	-0.7%	100.0%
Nợ phải trả	11,287.4	10,885.5	3.7%	66.8%
Nợ ngắn hạn	2,693.6	2,321.9	16.0%	15.9%
Nợ vay ngắn hạn	480.9	748.2	-35.7%	2.8%
Nợ dài hạn	8,593.7	8,563.6	0.4%	50.9%
Nợ vay dài hạn	2,833.3	2,719.5	4.2%	16.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,610.8	6,127.9	-8.4%	33.2%
Vốn chủ sở hữu	5,610.8	6,127.9	-8.4%	33.2%

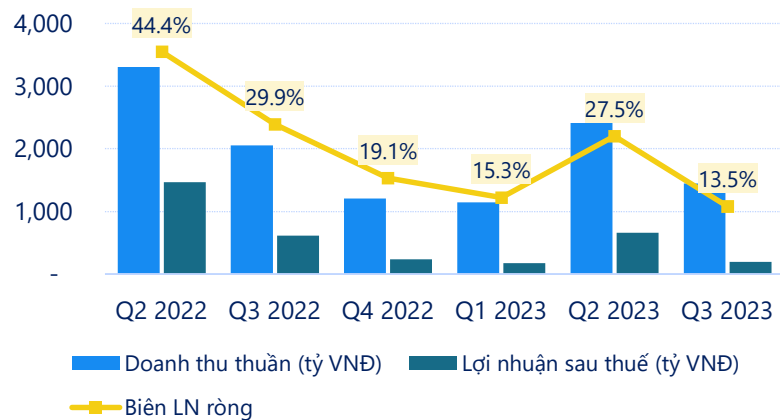
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IDC

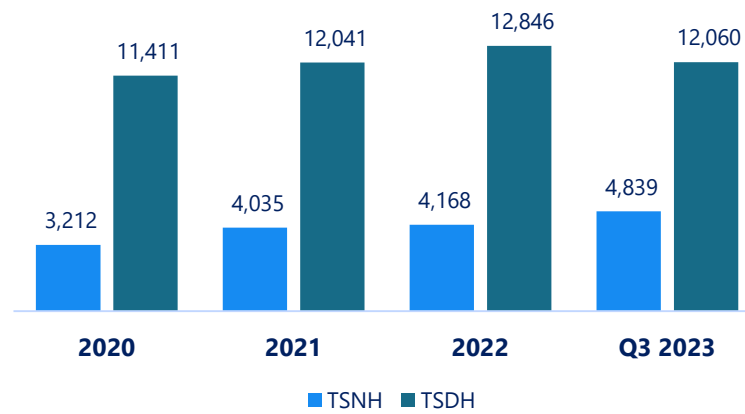
Phân tích Dupont



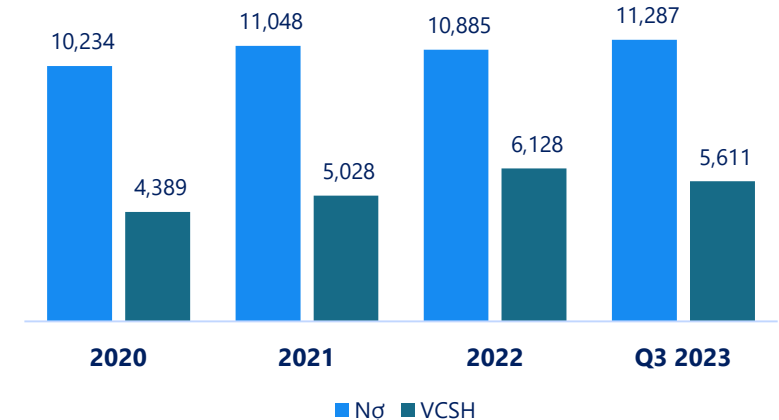
DT thuần và LN ròng



Tài sản



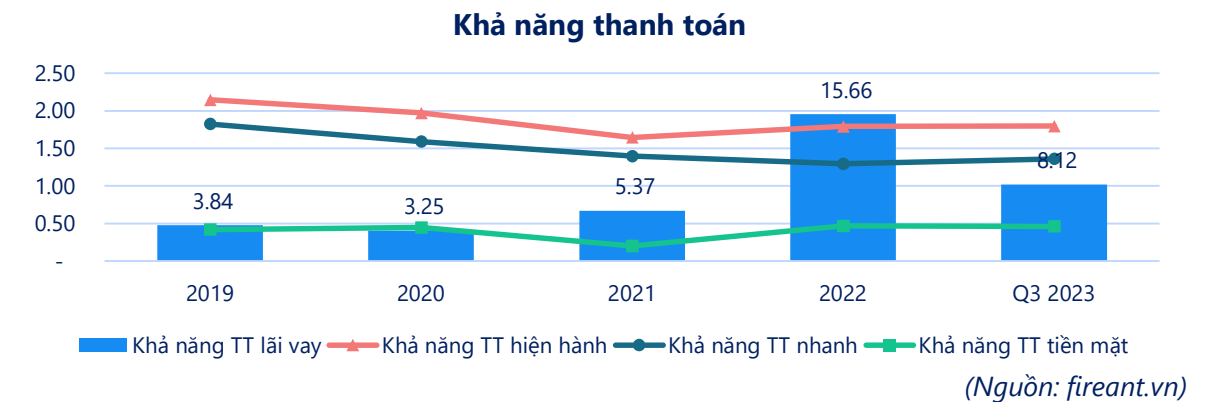
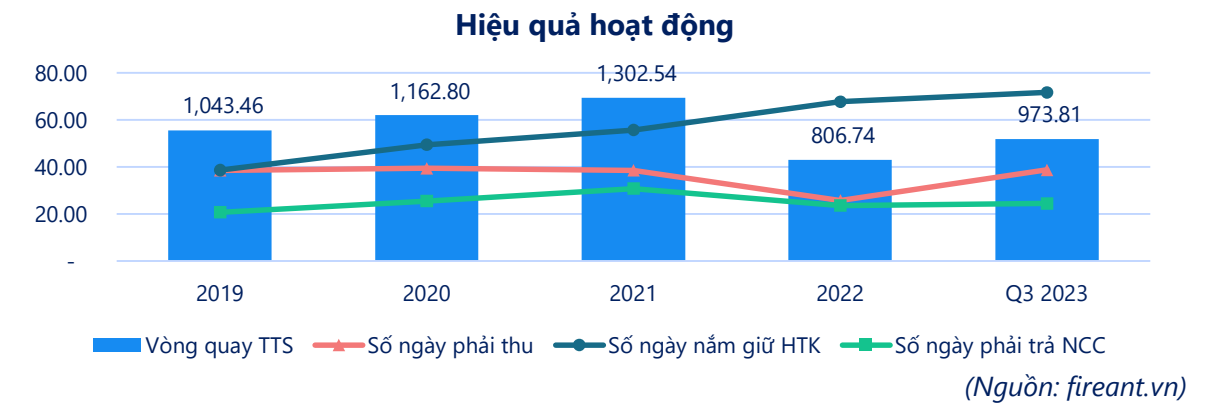
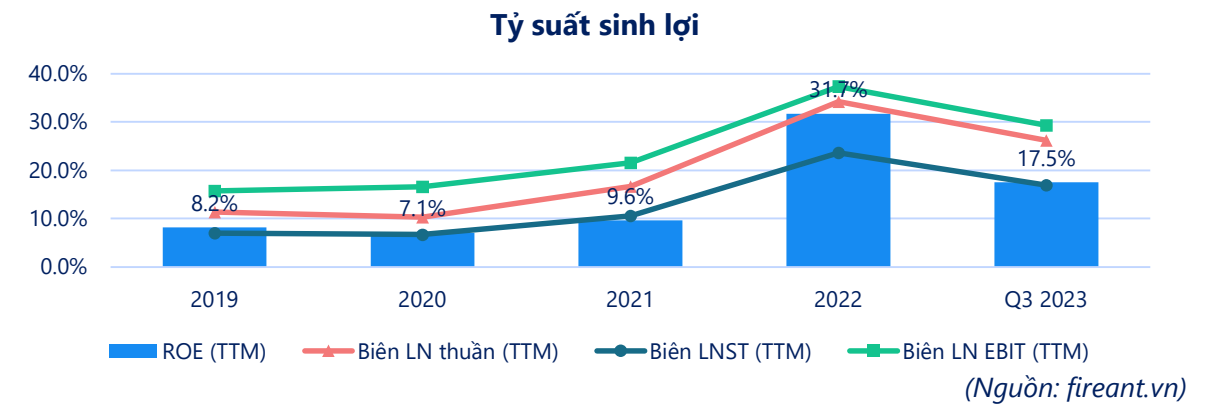
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IDC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.7%	11.4%	10.3%	16.7%	34.2%	26.2%
Biên LNST (TTM)	6.8%	7.0%	6.7%	10.6%	23.6%	16.9%
Biên LN EBIT (TTM)	15.5%	15.8%	16.6%	21.6%	37.4%	29.3%
ROE (TTM)	8.8%	8.2%	7.1%	9.6%	31.7%	17.5%
ROA (TTM)	2.5%	2.4%	2.1%	3.0%	10.7%	6.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	38.4	38.6	39.4	38.5	25.7	38.8
Số ngày nắm giữ HTK	40.6	38.6	49.4	55.8	67.8	71.7
Số ngày phải trả NCC	25.5	20.8	25.5	30.8	23.6	24.4
Vòng quay TSCĐ	0.8	0.8	0.7	0.7	1.0	1.0
Vòng quay TTS	1,006.3	1,043.5	1,162.8	1,302.5	806.7	973.8
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.3	2.1	2.0	1.6	1.8	1.8
Khả năng TT nhanh	2.0	1.8	1.6	1.4	1.3	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.4	0.4	0.2	0.5	0.5
Khả năng TT lãi vay	3.3	3.8	3.2	5.4	15.7	8.1
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,165	1,149	1,015	1,514	5,356	3,177
Giá trị sổ sách (BVPS)	4,741	4,678	5,190	6,950	1,722	1,544
P/E	19.7	16.4	35.0	47.9	5.9	14.6
P/B	4.9	4.0	6.8	10.4	18.4	30.0
P/S	1.3	1.2	2.3	5.1	1.3	2.5

(Nguồn: fireant.vn)



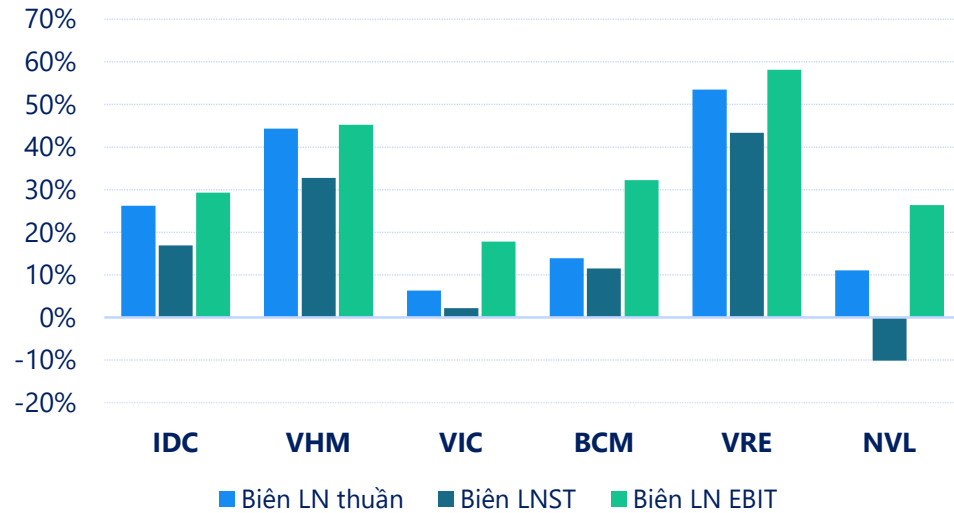
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IDC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
IDC	4,997.7	-29.0%	1,032.3	-56.4%	20.7%	33.6%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

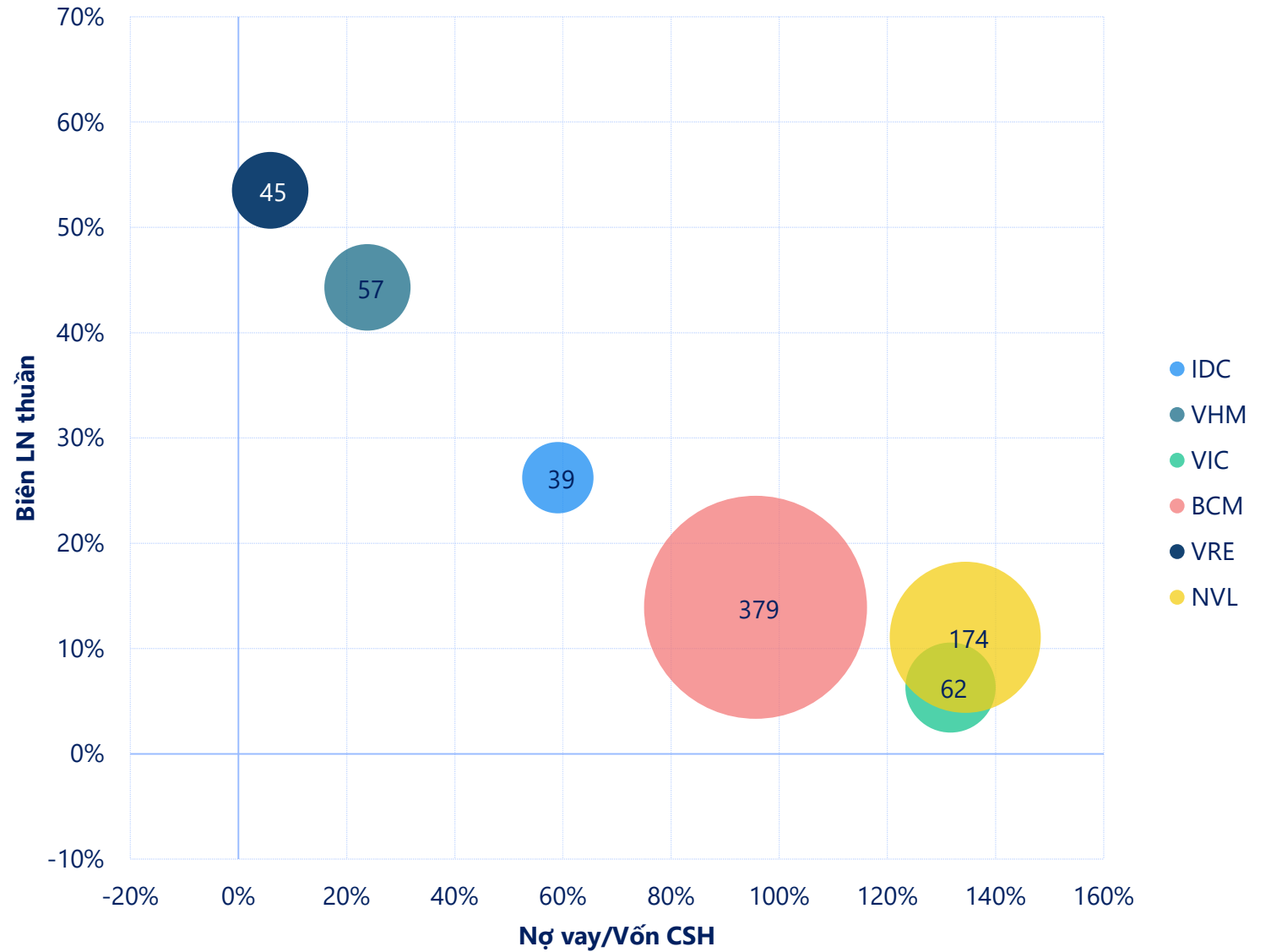
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)